

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN BÌNH CHÁNH
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do – Hạnh phúc.**

Bản án số: 543/2021/HNGĐ-ST

Ngày: 10-5-2021

V/v tranh chấp về ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÌNH CHÁNH,
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Đỗ Thị Duy Linh

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Trần Thị Nga
2. Bà Nguyễn Thị Vạn

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hiền – Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Chánh tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thúy Hiền – Kiểm sát viên.

Vào ngày 10 tháng 5 năm 2021 tại phòng xử án, Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 1123/2020/TLST-HNGĐ ngày 10 tháng 11 năm 2020 về việc “Tranh chấp về ly hôn” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 98/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 23 tháng 3 tháng 2021; Quyết định hoãn phiên tòa số 109/2021/QĐST-HNGĐ ngày 13 tháng 4 năm 2021 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà **Phan Thị Bích Đ**, sinh năm 1974

HKTT: D14/7 ấp A, xã B, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh.

Nơi cư trú: ấp Vĩnh Phước, xã Phước Lý, huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An.

2. Bị đơn: Ông **Trần Văn H**, sinh năm 1975

HKTT và nơi cư trú: D14/7 ấp A, xã B, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh.

(Bà Đ có mặt, ông H vắng mặt không có lý do)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn xin ly hôn ngày 11/9/2020, các bản tự khai và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Phan Thị Bích Đ trình bày:

Bà và ông Trần Văn H bắt đầu chung sống với nhau từ năm 1997 do tự tìm hiểu, có tổ chức đám cưới và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 17/10/2002. Trong thời gian đầu, vợ chồng chung sống hạnh phúc, từ năm 2015 thì vợ chồng bắt đầu phát sinh những mâu thuẫn, bất đồng trong quan điểm do ông H không lo lắng cho vợ con, hay nhậu nhẹt, sau khi nhậu về thì thường xuyên chửi và đánh đập vợ con. Vợ chồng đã nhiều lần hàn gắn nhưng không thành, bà và ông H đã sống ly thân nhau từ năm 2015 cho đến nay. Xét thấy tình cảm không còn, vợ chồng không thể hàn gắn được nên bà yêu cầu Tòa án được ly hôn với ông H.

Về con chung: Có 02 (hai) con chung tên Trần Thị Bích N, sinh ngày 13/3/1999 (đã trưởng thành) và Trần Đăng K, sinh ngày 06/01/2009. Khi ly hôn, bà yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng trẻ K, không yêu cầu ông H cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung, nợ chung: Bà Đ xác nhận không có. Ngoài ra, bà không có ý kiến hay yêu cầu gì khác.

Bị đơn ông Trần Văn H vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Chánh phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và phát biểu ý kiến giải quyết vụ án về nội dung như sau:

Căn cứ vào Điều 21, Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 220, Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự; căn cứ Điều 51, Điều 56, Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, cụ thể: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Phan Thị Bích Đ đối với ông Trần Văn H. Giao con chung là Trần Đăng K, sinh ngày 06/01/2009 (giới tính: nam) cho bà Đ trực tiếp nuôi dưỡng, tạm hoãn nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con của ông H. Bà Đ phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định :

[1] Bà Phan Thị Bích Đ khởi kiện yêu cầu ly hôn với ông Trần Văn H. Ông H có nơi cư trú tại huyện Bình Chánh nên căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh.

[2] Về sự vắng mặt của đương sự: Ông Trần Văn H đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai tham gia phiên tòa nhưng vẫn vắng mặt không có lý do nên Tòa án vẫn tiến hành xét xử vắng mặt ông H theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

[3] Về quan hệ vợ chồng: Bà Phan Thị Bích Đ và ông Trần Văn H chung sống có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã T, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh cấp giấy chứng nhận kết hôn số 126, quyền số 01/2002 ngày 17/10/2002. Do đó, có cơ sở xác định quan hệ hôn nhân giữa bà Đ và ông H là hôn nhân hợp pháp được quy định tại Điều 8, Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[4] Khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: *“Tòa án giải quyết cho ly hôn nếu có căn cứ về việc vợ, chồng có hành vi bạo lực gia đình hoặc vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ, chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được.”*

[5] Theo kết quả xác minh tình trạng hôn nhân của Ủy ban nhân dân xã T, huyện B cho biết bà Đ và ông H không còn sống chung với nhau, bà Đ đã về xã Phước Lý sinh sống. Tại phiên tòa, bà Đ xác nhận bà và ông H chung sống không hạnh phúc, mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, ông bà đã sống ly thân từ đầu năm 2015 cho đến nay. Mặt khác, ông H đã được Tòa án tổng đạt các văn bản tố tụng nhưng vẫn không đến Tòa án tham gia tố tụng để Tòa án hoà giải, động viên hai bên đoàn tụ, hàn gắn tình cảm vợ chồng. Điều này chứng tỏ giữa bà Đ và ông H đã không còn tình cảm với nhau, mục đích hôn nhân không đạt được thì cuộc sống chung cũng không còn ý nghĩa. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Đ đối với ông H.

[6] Về con chung: Bà Đ xác nhận bà và ông H có 02 (hai) con chung tên Trần Thị Bích N, sinh ngày 13/3/1999 (đã trưởng thành) (giới tính: nữ) và Trần Đăng K, sinh ngày 06/01/2009 (giới tính: nam). Hiện nay trẻ K sống cùng ông H và ông bà nội tại địa chỉ D14/7 ấp A, xã B, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh nhưng bà Đ thường xuyên tới chăm sóc và nuôi dưỡng.

[7] Khoản 2 Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: *“Vợ chồng thỏa thuận về người trực tiếp nuôi con, nghĩa vụ, quyền của mỗi bên sau khi ly hôn đối với con; trường hợp không thỏa thuận được thì Tòa án quyết định giao con cho một bên trực tiếp nuôi căn cứ vào quyền lợi về mọi mặt của con; nếu con từ đủ 7 tuổi trở lên thì pH xem xét nguyện vọng của con”*.

[8] Bà Đ có yêu cầu được nuôi trẻ K. Ông H đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ thông báo về việc thụ lý vụ án cũng như thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hoà giải nêu rõ yêu cầu của bà Đ, nhưng ông H không có văn bản nêu rõ ý kiến của mình đối với yêu cầu của bà Đ và ông cũng không đến Tòa án tham dự các buổi hoà giải, phiên tòa xét xử mà vắng mặt không có lý do. Tòa án căn cứ vào các chứng cứ đã thu thập được có trong hồ sơ vụ án để giải quyết. Bà Đ xác định hiện nay trẻ K đang sống cùng với ông H và ông bà nội tại địa chỉ D14/7 ấp A, xã B, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh để tiện việc đi học nhưng bà cũng thường xuyên tới chăm sóc, nuôi dưỡng.

[9] Tại văn bản trình nguyện vọng ngày 05/02/2021 của trẻ Trần Đăng K, sinh ngày 06/01/2009 thể hiện trẻ K có nguyện vọng sống cùng bà Đ. Riêng

con chung Trần Thị Bích N, sinh ngày 13/3/1999 (giới tính: nữ) đã trưởng thành. Do đó, nhằm bảo đảm quyền lợi về mọi mặt cho trẻ K, Hội đồng xét xử quyết định giao trẻ K cho bà Đ trực tiếp nuôi dưỡng.

[10] Về cấp dưỡng nuôi con chung: Khoản 1 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình quy định: “*Sau khi ly hôn, cha mẹ vẫn có quyền, nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chưa thành niên,...*”. Khoản 2 Điều 82 Luật Hôn nhân và gia đình quy định: “*Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con*”.

[11] Việc chăm sóc, nuôi dưỡng con chung là trách nhiệm nghĩa vụ của cả bà Đ và ông H. Để đảm bảo quyền lợi ích hợp pháp cho trẻ K có cuộc sống đảm bảo cũng như phát triển bình thường, ông H pH có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con chung. Tuy nhiên, bà Đ không yêu cầu ông H cấp dưỡng nuôi con chung, đây là sự tự nguyện của bà Đ, không trái quy định pháp luật nên Hội đồng xét xử ghi nhận, tạm hoãn nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung đối với ông H.

[12] Về tài sản chung, nợ chung: Bà Đ xác nhận bà và ông H không có tài sản chung và nợ chung. Ông H vắng mặt không thể hiện ý kiến, yêu cầu của ông về vấn đề tài sản chung và nợ chung giữa ông với bà Đ nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết vấn đề tài sản chung, nợ chung giữa bà Đ và ông H trong vụ án này, nếu sau này các đương sự có tranh chấp sẽ được giải quyết trong một vụ án khác.

[13] Về án phí: Bà Phan Thị Bích Đ chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu ly hôn theo quy định tại Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Điều 8, Điều 9, khoản 1 Điều 19, Điều 56, Điều 57, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Về quan hệ vợ chồng: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Phan Thị Bích Đ đối với ông Trần Văn H.

1.1. Bà Phan Thị Bích Đ được ly hôn với ông Trần Văn H.

1.2. Giấy chứng nhận kết hôn số 126, quyển số 01/2002 do Ủy ban nhân dân xã T, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày ngày 17/10/2002 không còn giá trị pháp lý.

2. Về con chung: Có 02 (hai) con chung tên Trần Thị Bích N, sinh ngày 13/3/1999 (đã trưởng thành) (giới tính: nữ) và Trần Đăng K, sinh ngày 06/01/2009 (giới tính: nam).

2.1. Buộc ông Trần Văn H giao trẻ Trần Đăng K, sinh ngày 06/01/2009 (giới tính: nam) cho bà Phan Thị Bích Đ trực tiếp nuôi dưỡng. Tạm hoãn nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con của ông Trần Văn H.

2.2. Ông H có quyền tới lui thăm nom, chăm sóc con chung không ai có quyền ngăn cản. Vì lợi ích con chung, khi cần thiết các bên có quyền xin thay đổi việc nuôi con hoặc mức cấp dưỡng nuôi con.

Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Cha, mẹ trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Hội đồng xét xử không xem xét trong vụ án này, nếu sau này các đương sự có tranh chấp sẽ được giải quyết trong một vụ án khác.

4. Về án phí: Bà Phan Thị Bích Đ chịu 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) mà bà Đ đã nộp theo biên lai thu số AA/2019/0080286 ngày 26/10/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh. Bà Đ đã nộp đủ án phí.

5. Về quyền kháng cáo: Bà Đ được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày tính từ ngày tuyên án, ông H có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

6. Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người pH thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự năm 2014.

Nơi nhận:

- TAND TP. HCM; (1)
- VKSND H. BC; (2)
- Chi cục THADS H.BC; (1)
- UBND xã T, huyện B, TPHCM; (1)
- Các đương sự;

**TM HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- Lưu: hồ sơ, VT. (2)
(3)

Đỗ Thị Duy Linh